

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

NGUỒN CỘI VÀ GIÁ TRỊ TRIẾT LÝ NHẬP THẾ CỦA TRẦN NHÂN TÔNG TRONG “CƯ TRẦN LẠC ĐẠO”

HOÀNG THỊ THƠ^(*)

1. Nhập đề

Trần Nhân Tông là một vị vua không chỉ để lại những tấm gương chiến công lừng lẫy trong lịch sử dựng nước và giữ nước Đại Việt, mà còn là vị sư tổ khai sáng một dòng Thiền Phật giáo của Việt Nam - Trúc Lâm Yên Tử - có nhiều giá trị tinh thần, tư tưởng, đạo đức, nghệ thuật lưu đời, làm rạng danh Phật giáo thời Trần, như một trong những đỉnh cao thịnh vượng của Phật giáo dân tộc Việt Nam.

Bài viết này muốn góp phần làm rõ nguồn cội (nội, ngoại) của tư tưởng nhập thế mà Phật hoàng Trần Nhân Tông đã tổng hợp nên triết lý “Cư trần lạc đạo” của Phật giáo Đại Việt. Từ đó nêu ý nghĩa lý luận và thực tiễn của nó đối với Đại Việt cũng như Việt Nam hiện nay.

* * *

Trong buổi đầu du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã góp phần bổ sung nội dung tôn giáo giải thoát hướng nội cho hệ thống tín ngưỡng bản địa của người Việt lúc đó còn khá đơn giản và chưa phát triển tới hình thức tôn giáo dân tộc và quốc giáo.

Văn hóa dân tộc Lạc Việt đã tiếp thu Phật giáo nhiều lần, trong nhiều thời kỳ khác nhau, và chủ yếu từ hai ngã, Ấn Độ và Trung Quốc. Qua tiến trình giao lưu, chọn lọc các tri thức và tín ngưỡng của khu vực, từ đó mà tạo nên một hệ tư tưởng Tam giáo (Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo) của người Việt, đủ sức vượt qua nhiều thử thách sống còn của dân tộc, mà thành tựu rõ nhất là chống Bắc thuộc thành công, khẳng định và bảo vệ được chủ quyền và văn hóa dân tộc Việt sau nghìn năm Bắc thuộc. Đối với Phật giáo, có thể thấy ngay từ thời kỳ du nhập, tuy chưa trở thành tôn giáo dân tộc hay tôn giáo chính thống (quốc giáo), nhưng Phật giáo đã xác định *khuyh hướng nhập thế* đồng hành cùng dân tộc Việt.

Khi đất nước độc lập thời nhà Đinh (thế kỷ X) cho đến thời nhà Trần (thế kỷ XIII), Phật giáo tiếp tục khẳng định uy tín và vai trò đạo đức, chính trị và xã hội của nó đối với nhà nước non trẻ, như một *điểm tựa ý thức tự cường* và như một *công cụ tinh thần dân tộc* khi tích hợp kiến thức Phật học với Nho học và Lão -

*. PGS. TS., Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Trang nhằm đáp ứng các nhiệm vụ kiến thiết: quản lí, bảo vệ và phát triển đất nước. Với sự nhập thể tích cực như vậy, Phật giáo đã thực sự trở thành quốc giáo⁽¹⁾, phát triển rộng khắp và thấm vào đời sống tinh thần của người Việt. Trong quãng thời gian cần khẳng định bản lĩnh dân tộc đó, các triều đại đều xuất hiện nhiều nhà sư nổi tiếng uyên bác cả Tam giáo, thông thạo cả Phạn ngữ và Hán ngữ, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển đất nước không chỉ về tín ngưỡng, tâm linh, mà cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa. Phật giáo bác học được khẳng định và chính thức hóa nhưng *luôn gắn liền với các vấn đề thế sự của dân tộc*. Nhiều nhà sư trở thành cố vấn cho nhà vua về đường lối chính trị, quân sự, văn hóa với các chức như *tăng thống, tăng lục* hay các tước hiệu do triều đình phong như Khuông Việt, Quốc Sư... Sự toàn thịnh của Phật giáo đạt tới đỉnh cao vào thời Lý và Trần cũng đồng thời là một đỉnh cao lịch sử của Đại Việt, và *khuyên hướng nhập thế* của Phật giáo càng tiếp tục được khẳng định. Vị vua - Phật Trần Nhân Tông là một điển hình hội tụ của sự toàn thịnh đó và tinh thần *nhập thế của Phật giáo* được thể hiện cô đọng trong *Cư trần lạc đạo* của Người.

2. Nguồn cội của triết lí nhập thế của Phật giáo

Triết lí nhập thế vốn có nguồn cội từ Phật giáo Nguyên thủy, manh nha sẵn trong lập trường phản kháng lại thần quyền của Bàlamôn giáo thời Phật Tổ, và phát triển tiếp trong dòng Đại thừa cho tới Thiên tông, sống động ở Trung Quốc

rồi lan tỏa tới nhiều nước, trong đó có Việt Nam.

Nói chung, Phật giáo thường được coi là một *tôn giáo xuất thế* lãnh đời. Song xem xét kĩ thì ngay trong lịch sử hình thành Phật giáo Nguyên thủy, *nhập thế* đã là một lập trường tư tưởng mang tính nhân văn lành mạnh thể hiện tập trung nhất trên *phương diện cách mạng tín ngưỡng, tôn giáo* của Phật giáo. Đó chính là khi Phật luận chứng cho tính bình đẳng tôn giáo của mọi chúng sinh trong “bể khổ” cuộc đời, nhằm bác bỏ vị trí thần thánh tối thượng của đẳng cấp Bàlamôn trong tôn giáo Ấn Độ. Triết lí *vô ngã* trên cơ sở thuyết *duyên khởi, vô thường* khẳng định, mọi chúng sinh đều bình đẳng như nhau về nỗi khổ và khả năng thoát khổ. Từ đó, Phật khẳng định tôn giáo và giải thoát không phải chỉ dành riêng cho đẳng cấp Bàlamôn bởi vì xuất thân có tính thần thánh. Phật giáo mở ra con đường giải thoát bình đẳng cho tất cả mọi người không phân biệt xuất thân, đẳng cấp, giàu nghèo, nam, nữ... Trên con đường đó mỗi người phải tự đi, tự đến, tự tu hành để giác ngộ được *vô ngã*, tức là thoát được *vô minh* về chính tồn tại *vô thường* của bản thân mình. Phật đã tiếp thu có chọn lọc và đổi mới Bàlamôn giáo khi kêu gọi rằng: Ai chiến thắng được sự ràng buộc của *ngã* và vượt qua *vô minh* bằng trí tuệ (Tuệ), đạo đức (Giới) và thiện định (Định) đều

1. Xem: Hoàng Thị Thơ. *Quốc sư Khuông Việt (933-1011) trong quan hệ Phật giáo – Nhà nước đầu kỉ nguyên độc lập* trong Kỉ yếu HTKH: *Quốc sư Khuông Việt và Phật giáo Việt Nam đầu kỉ nguyên độc lập* tháng 3/2011.

được coi là Bàlamôn⁽²⁾. Như vậy, Đức Phật đã đưa thêm nghĩa mới vào khái niệm Bàlamôn, mở rộng khái niệm này theo *khuyñh hướng nhập thế* để xây dựng cho Phật giáo những phẩm chất đạo đức, trí tuệ và tu dưỡng của giác ngộ và giải thoát. Như vậy, Phật giáo đã mở rộng con đường tôn giáo cho cả những tầng lớp trước đó không được hưởng quyền lợi tôn giáo, chẳng hạn nhờ Phật giáo mà đẳng cấp *sudra* và phụ nữ đều có thể có niềm tin tôn giáo và hi vọng tu dưỡng để vươn tới giải thoát. Sự đổi mới này đã đáp ứng đúng nguyện vọng tôn giáo, tâm linh của đại đa số người Ấn Độ lúc đó. Do vậy, chỉ trong khoảng ba thế kỉ, từ thế kỉ VI đến thế kỉ III TCN, Phật giáo đã từ một tôn giáo không chính thống (theo tiêu chuẩn phân loại của Bàlamôn giáo) trở thành tôn giáo chính thống dưới triều Asoka và phát triển thịnh vượng cho tới thế kỉ VI-VII SCN, và phát triển mạnh ra ngoài Ấn Độ thành tôn giáo lớn ở Châu Á và ngày nay là tôn giáo thế giới.

Cuộc cách mạng tín ngưỡng của Phật theo khuynh hướng nhập thế, nói theo cách khác là giản/giảm thần quyền thành công ở Ấn Độ đã buộc Bàlamôn giáo phải cách tân các quy tắc tôn giáo khắc nghiệt và giảm bớt tính thần quyền của đẳng cấp Bàlamôn. Kết quả là đến thế kỉ thứ V-VI, Bàlamôn giáo đã tự đổi thành Hindu giáo, theo nghĩa tôn giáo của người Hindu, tức là tôn giáo của người Ấn Độ chứ không còn là của riêng đẳng cấp Bàlamôn. Sự đóng góp này của Phật giáo mang ý nghĩa nhập thế rất nhân văn. Trong lịch sử Phật

giáo, khuynh hướng nhập thế này không ngừng tiến triển theo mỗi tông phái, mỗi địa phương mà Phật giáo lan tới, điển hình nhất là theo dòng Đại thừa phát triển liên tục cho tới Thiên tông ở Trung Quốc.

Nói cách khác, Đại thừa là sự tiếp tục *tinh thần nhập thế của Phật giáo như một tôn giáo xuất thế*. Tư tưởng cơ bản gây ra sự phân nhánh phái Phật giáo thành Đại thừa (Mahayana) và Tiểu thừa (Hinayana) chính là chú trọng hơn vào phương tiện (*thừa*) giải thoát nhỏ (*Tiểu*) hay lớn (*Đại*) cho một người hay nhiều người. Edward Conze trong *Lược sử Phật giáo* đã nêu nhận định về nhập thế của Đại thừa như một khuynh hướng chống lại kinh viện "... một bên là những người xem Phật pháp như phương tiện để tạo ra một số ít các vị A La Hán sống cách biệt trong các tự viện với sự nghiêm trì giới luật, và bên kia là những người muốn gia tăng khả năng mang lại sự giải thoát cho những người bình thường..."⁽³⁾. Khuynh hướng tư tưởng này chủ trương tinh thần *tự do, không câu nệ kinh điển*, giới luật mà chú trọng khai thác tư tưởng giải thoát thâm sâu của giáo lí đối với số đông chúng sinh. Con đường rộng đó được gọi là Đại thừa. Như vậy, một lần nữa Đại thừa đại diện cho Phật giáo đã tiếp tục phá vỡ khuôn mẫu

2. Xem: *The Heart of Buddhist Meditation. A handbook of Mental Training Based on the Buddha's Way of Mindfulness*, with an anthology of relevant texts translated from the Pali and Sanskrit by Nyanaponika Thera, Samuel Weiser, New York, 1979, pp. 395-396.

3. Edward Conze. *Lược sử Phật giáo* (Short History of Buddhism), Nxb. Tổng Hợp, TP HCM, 2005, tr. 68.

cứng nhắc của đạo xuất gia, lánh đời, mà Phật giáo Nguyên thủy đã tiếp thu trực tiếp từ Bàlamôn giáo và các tôn giáo đương thời ở Ấn Độ, từ đó xây dựng một phương hướng *giải thoát tích cực, sống động hơn, rộng rãi hơn*, đặc biệt cho mô hình Phật tử tại gia (cư sĩ). Tư tưởng mới của Đại thừa chú trọng mô *hình lí tưởng của Bồ tát*, cho rằng tu hạnh Bồ tát là con đường lớn: trên cầu đạo Bồ Đề để tự giải thoát, đồng thời vẫn *không lánh đời* để có thể hóa độ, giải thoát cho tất cả chúng sinh.

Sự phát triển của tư tưởng Bồ tát Đại thừa khi vào Trung Quốc đã tích hợp với Nho giáo và Đạo giáo trên cơ sở hoàn thiện lí luận Phật học về *Tính Không* của bản thể và *Bát Nhã* của nhận thức đã tiếp biến thành Thiền tông với điển hình là các thiền sư có phẩm chất trí tuệ và đạo đức của Bồ tát, vừa *cứu đời* vừa *tự tại siêu việt với đời*, vừa *đạt tới giải thoát viên mãn*. Thiền tông Trung Quốc buổi đầu từ Ấn Độ du nhập sang vẫn chú trọng thiền định và kinh điển nhưng sau đó chia thành hai hướng: *một là*, Thần Tú theo lối xuất gia, tu tập thiền định nghiêm ngặt để dần dần giác ngộ (tiệm ngộ); *hai là*, Huệ Năng phát huy phong cách “vô chấp”, “vô trụ” vào kinh điển và ngồi thiền định, nhưng coi trọng “kiến tính thành Phật” ngay lập tức (đốn ngộ). Từ đó, phát triển thành một phong trào của các vị thiền sư tu tập và *giác ngộ ngay trong các vấn đề của chúng sinh nơi trần thế*. Tinh thần nhập thế của Thiền sư Huệ Năng rất rõ trong lời dạy các đệ tử trước khi nhập vô dư Niết Bàn: “... nếu biết rõ chúng sinh tức thấy được

Phật tính. Nếu không biết chúng sinh, muôn kiếp tìm không gặp Phật. Các ông thấy được tự tâm chúng sinh, tất nhiên thấy được tự tâm Phật tính. Muốn thấy Phật phải biết chúng sinh. Chỉ vì chúng sinh mê Phật chứ không phải Phật mê chúng sinh”⁽⁴⁾.

3. Tinh thần nhập thế “*Cư trần lạc đạo*” của Phật giáo Đại Việt

Cư trần lạc đạo là sự khái quát cô đọng và đặc sắc của vua Trần Nhân Tông về thực chất tinh thần nhập thế của Phật giáo Đại Việt. Phật giáo Thiền tông đặc biệt có sức hấp dẫn đối với người Việt Nam có lẽ bởi tính nhập thế đặc biệt của nó.

Trong lịch sử Phật giáo, cho đến khi hình thành tông phái riêng của Phật giáo Đại Việt, đã có ba dòng thiền từ Ấn Độ, Trung Quốc là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường được du nhập, tiếp thu và phát triển ở Việt Nam. Cũng đã có những dòng Phật giáo Tiểu thừa du nhập vào Việt Nam từ Ấn Độ hay Trung Quốc, nhưng một phần do tâm lí và tính văn hóa đặc trưng của người Việt nên cuối cùng các dòng Thiền Đại thừa ngày càng thắng thế. Đến thời nhà Trần (thế kỉ XIII-XIV), Phật giáo Đại Việt với tư cách tôn giáo chính thống của riêng Việt Nam hình thành, đó là Thiền Trúc Lâm Yên Tử do vua Trần Nhân Tông sáng lập. Đây là kết quả của quá trình tiếp biến từ ba dòng thiền trên cơ sở hệ thống nhận thức Tam giáo truyền thống của người Việt, và nó được coi là mốc son của Phật giáo Việt Nam. Có thể nói, từ

4. Thích Minh Tuệ (biên soạn). *Chư tổ thiền Ấn-Hoa*, Thành Hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 519.

khi du nhập tới đỉnh cao thành tựu Thiên tông Trúc Lâm Yên Tử đời Trần, khuynh hướng nhập thế của Thiên tông được lựa chọn, cụ thể hóa trong phong cách của người Việt và trở thành triết lý “cư trần lạc đạo” ở đức Phật hoàng Trần Nhân Tông của Phật giáo Đại Việt.

Nhìn lại lịch sử du nhập Phật giáo từ góc độ vấn đề nhập thế sẽ thấy đó là một quá trình liên tục.

Khi Lạc Việt còn phụ thuộc Phương Bắc, Luy Lâu (Giao Châu) đã là một trung tâm Phật giáo, vốn có trước Bành Thành và Lạc Dương, có sức hấp dẫn nhiều thiện giả và thiện sư Trung Quốc. Mâu Tử (160-230), một thiện giả Trung Quốc qua tác phẩm *Mâu Tử Lý Hoặc Luận* được viết ở Giao Châu khoảng năm 198, đã nêu những kiến giải đầu tiên về Phật giáo thông qua nhân quan Nho giáo và Đạo giáo. Ông đã thừa nhận tính vượt trội về giá trị nhập thế của đạo đức Phật giáo so với Nho giáo và Đạo giáo trong cuộc sống: “(Phật)... báo trước sự việc hàng vạn năm, nhưng lại toàn là điều cần thiết của muôn đời.... Phật đã sửa sang mặt ngoài cái to rộng ấy, và chẻ tách từ bên trong sự vắng vẻ, thăm sâu, kì diệu của nó, không cái gì là không qua được sự sắp đặt của Phật”⁽⁵⁾. Mâu Tử đã đánh giá cao tính lí luận và thực tiễn của Phật giáo, cho rằng Phật giáo là *Đạo* theo nghĩa vừa rộng vừa cụ thể: “...bản chất của Đạo là ở nhà có thể thờ cha mẹ, làm chủ một nước có thể trị dân, riêng bản thân có thể sửa mình. Dem thực hành thì đầy kín cả trời đất, bỏ không dùng thì tiêu tán nhưng chẳng lìa”⁽⁶⁾. Phật giáo được coi như con đường tri thức về lẽ

sống chết, và đặc biệt là để sửa mình... nên giá trị nhập thế của nó đối với đời sống có ý nghĩa “như vén mây thấy Mặt Trời, soi đuốc vào nhà tối vậy”⁽⁷⁾. Hoặc qua sáu bức thư của Đạo Cao và Pháp Minh - đại diện của Phật giáo Giao Châu, trao đổi với Lý Miểu - đại diện của Nho giáo Phương Bắc, cho thấy sự chống đối, bài bác của Nho giáo và Đạo giáo đối với Phật giáo ở Giao Châu, đã phản ánh phần nào thực tế Phật giáo đang trở thành một nguy cơ lấn át đối với Nho giáo và Đạo giáo mà Phong kiến Phương Bắc đang muốn sử dụng để đồng hóa người Việt lúc đó.

Như vậy, ngay trong thời kì mới du nhập, và bị đô hộ bởi Phong kiến Phương Bắc, Phật giáo ở Lạc Việt vẫn khẳng định được vị thế vượt trội so với hai tôn giáo của Trung Quốc (Nho giáo và Đạo giáo). Điều đó không phải dễ dàng, mà chính là do giá trị nhập thế của Phật giáo đối với cuộc sống và thời cuộc.

Qua các triều đại độc lập buổi đầu, Phật giáo không ngừng phát huy tinh thần nhập thế, như thế mạnh ưu trội của nó khi tham gia vào các lĩnh vực ngoài tôn giáo. Thuận lợi đầu tiên là hầu hết các vua đều sùng và am hiểu Phật học. Họ còn coi trọng và sử dụng nhiều tăng sĩ uyên bác làm cố vấn chính trị, quân sự ngoại giao, nhờ vậy Phật giáo Thiên

5. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển*, tập 1 (*Tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý*). Viện Triết học, Trung Tâm khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 99.

6. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển*, tập 1, Sđd, tr. 97.

7. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển*, tập 1, Sđd, tr. 138.

không những tiếp tục được duy trì mà còn phát triển trong giới trí thức, trong triều đình cũng như ở làng quê. Các tông phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường tiếp tục phát triển những vấn đề Phật học và Thiền học khá sôi nổi về *Phật tính, tức tâm tức Phật, mọi chúng sinh đều có Phật tính, kiến tính thành Phật, tiệm ngộ,顿 ngộ, v.v...*⁽⁸⁾ Tuy các chủ đề này còn thiếu tính hệ thống, song điểm chung là đều luận giải về các vấn đề cơ bản của Phật giáo qua Nho giáo, Đạo giáo và theo xu hướng nhập thế.

Do vậy, cho tới Trúc Lâm Yên Tử thời Trần Phật giáo Thiền đã có một sự phát triển liên tục mà *tinh thần gắn kết đạo với đời* luôn được trăn trở bởi các nhà tư tưởng Phật giáo và Trần Nhân Tông là một tập hợp, tích hợp đỉnh cao của cả quá trình đó. Các nhà tư tưởng của thời Trần đa phần là các nhà Phật học uyên thâm cả Nho giáo, Đạo giáo và tinh thần nhập thế của họ luôn thể hiện qua sự kết hợp Tam giáo. Đây cũng là một đặc trưng trội của Phật giáo Đại Việt. Phật giáo được ưa chuộng, đề cao không phải ngẫu nhiên hay tùy tiện, mà đó chính là sự phản ánh vai trò hiệu quả của Phật giáo trong các vấn đề thực tiễn của cuộc sống qua tương quan so sánh với Nho giáo và Đạo giáo. Phật giáo thời Trần bắt đầu khẳng định tư cách độc lập, trên những vấn đề của người Việt, dân tộc Đại Việt, hơn nữa là Phật giáo bắt đầu được trình bày, thể hiện bằng chữ Nôm của người Đại Việt. Điển hình là các trước tác tiếng Nôm về Phật giáo của vua Trần Nhân Tông, trong đó có bài “Cư trần lạc đạo”.

Bài phú này của vua Trần Nhân Tông được viết khi đã lui khỏi ngôi, vào núi Yên Tử (8/1299) lập tông Trúc Lâm Yên Tử, tập trung thiền-định, nghiên cứu Phật pháp, tập hợp những kiến giải sâu sắc về đạo và đời, và đó cũng là những định hướng phát triển cho Phật giáo Đại Việt thời đó. Vì vậy, nguồn cội của *Cư trần lạc đạo* và sự hình thành Trúc Lâm phải ngược lên từ các vua ông Trần Thái Tông, vua cha Trần Thánh Tông và sư phụ Tuệ Trung Thượng Sĩ, xa hơn nữa là từ các dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường truyền vào Việt Nam trước đó.

Cuộc đời của Trần Nhân Tông phản ánh chính những tìm kiếm, mong ước của ông, cha và sư phụ của mình đối với Phật giáo và dân tộc. Vua ông, Trần Thái Tông sùng Phật, thành tâm đến với Phật và luôn khẳng định rằng: “Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu mà tìm; tính người có trí ngu, cũng nhờ giác ngộ mà thành đạt”, còn đối với thiên hạ, “phương tiện dẫn dụ đám người mê muội; con đường sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của Phật” do vậy với tư cách một vị quân vương thì sự kết hợp Nho - Phật là hợp lí: “... lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lí của Phật là giáo lí của mình ư!”⁽⁹⁾ Bởi vì khi Trần Thái Tông từ bỏ ngai vàng đi tìm Phật thì giác ngộ ra rằng “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng” và dù có tìm thấy Phật

8. Nguyễn Duy Hinh. *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. VHTT và Viện Văn Hóa, Hà Nội, 2006, tr. 262-413.

9. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển*, tập 2, Nxb. Chính Trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 10.

ở trong núi thì làm sao kết hợp được tu hành với lợi ích chung của cả quốc gia: "...tính kế tự tu đã vậy, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao?"⁽¹⁰⁾. Lựa chọn cuối cùng của nhà vua vẫn là trách nhiệm với trăm dân là trên hết "Phàm đã là bậc nhân quân, tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình"⁽¹¹⁾. Các tác phẩm của Trần Thái Tông chủ yếu là những tổng kết và suy ngẫm về lịch sử Phật giáo cũng như Thiên học rất uyên thâm và đánh giá sự cần thiết của Phật giáo đối với sự tu dưỡng của chúng sinh. Tinh thần nhập thế của Phật giáo từ Trần Thái Tông đã được tiếp nối bởi các thế hệ tiếp theo.

Vua cha, Trần Thánh Tông (1240-1290) cũng sùng Phật, uyên thâm cả Nho giáo và Đạo giáo. Ông đã kết hợp mềm dẻo ngoại giao và quân sự trên cơ sở vận dụng Tam giáo vào các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tôn giáo và văn hóa. Trần Thánh Tông đã cùng vua con là Trần Nhân Tông thực hiện thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông và mở rộng bờ cõi phía Tây và phái Nam. Sau khi đất nước ổn định, ông nhường lại ngôi cho con và lên núi theo dòng Thiên Yên Tử nghiên cứu kinh Phật. Kế thừa vua ông và vua cha, những điển hình sùng Phật và luôn canh cánh trách nhiệm với trăm dân, Trần Nhân Tông hẳn đã hiểu mong muốn gắn kết uy quyền chính trị và giá trị nhân văn của tôn giáo truyền thống trong một vị quân vương. Đó là vai trò kết hợp trách nhiệm chính trị và tôn giáo của một vị vua-Phật.

Bên cạnh vua Trần Nhân Tông còn có một người thầy - một vị cư sĩ Phật giáo,

một thiền sư, văn võ toàn tài có công lớn trong kháng chiến chống quân Nguyên, sắc sảo, uyên bác, và nổi tiếng về tinh thần phóng khoáng "vô chấp", "vô trụ" của Thiền tông đời Trần. Tuệ Trung Thượng Sĩ là đỉnh thứ ba trong ba cách ứng xử về quan hệ đạo với đời. Tuệ Trung Thượng Sĩ không cố công giải thích ý nghĩa của *Đạo* hay *Đời* bằng lí luận mà là kết hợp đạo với đời ngay trong cuộc sống sinh động. Thượng Sĩ chú trọng phá khoảng cách giữa lí luận và thực tế, khoảng cách giữa *Đạo* và *Đời*. Ông hiểu rằng đó là cái bẫy khiến người ta theo đuổi những tìm kiếm thái quá dẫn tới mê lầm, kẹt kỡm⁽¹²⁾. Phương châm "buông xả" "không cần niệm Phật, chẳng cần thiền", của Thiền tông mà ông đề cao cũng là nhằm phá bỏ khoảng cách giữa đạo và đời.

Có thể nói, Trần Nhân Tông là sự kết hợp cân bằng, tích hợp giữa vua ông, vua cha và sư phụ của mình trong xu hướng nhập thế tích cực: kết hợp *đạo* với *đời*.

10. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển*, tập 2, Nxb. Chính Trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 11.

11. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển*, tập 2, Sđd, tr. 12.

12. Điển hình nhất là bài 'Vật bất năng dung' trong *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển*, tập 2, Sđd. tr.162-163:

"Đến xứ cỡi trần cứ vui vẻ mà bỏ áo,
Không phải là quên lễ, chỉ tùy theo thói tục mà thôi.

Chiếc thoa vàng đối với bà già đầu hói chỉ là chiếc móc để treo.

Tấm gương sáng đối với người mù chỉ là cái nắp đậy chén.

Dầu nghe tiếng ngọc nhập vào đàn cầm thì trâu cũng chẳng thêm nghe.

Bông hoa có trang sức thêm chuỗi ngọc thì voi cũng không biết đến.

Than ôi một khúc mẫu nhiệm trong huyền vi.

Nên đem vàng mà đúc Tử Kỳ."

4. Triết lí “cư trần lạc đạo” nhập thế Đạo thành công giữa Đời

Triết lí “cư trần lạc đạo” còn là một hướng kết hợp một vị chân tu với nhà chính trị khôn ngoan mà bản thân cuộc đời Trần Nhân Tông là một sự thể hiện sống động. Ông là nhà chính trị, nhà ngoại giao kiên định và tài ba, luôn tỉnh táo đặt lợi ích bền vững của dân tộc lên trên hết; là nhà quân sự thiên tài liên tiếp hai lần đánh bại quân Nguyên - Mông vừa hung dữ vừa ở thế nước lớn... giữ vững “âu vàng” của Đại Việt; là nhà quản lí sáng suốt không chỉ mau chóng ổn định kinh tế trong nước sau chiến tranh trở thành phong lưu, an bình, mà còn mở mang quan hệ với các nước láng giềng phía Nam, phía Tây; Đặc biệt, theo gót cha ông, Trần Nhân Tông sớm nhường ngôi cho con khi đất nước đã tạm lắng yên các nguy cơ bị ngoại xâm, đề xuất gia vào núi Yên Tử tu hành, xây dựng dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, phát huy Phật giáo Đại Việt. Nhà vua được tôn là “Giác Hoàng Diệu Ngự Tổ Phật” và dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử do Người sáng lập đánh dấu một bước ngoặt trong việc sáng lập một Phật giáo Đại Việt.

“Cư trần lạc đạo” được dịch nghĩa là “ở đời mà vui đạo”⁽¹³⁾. Cụm từ này đã được vua - Phật Trần Nhân Tông chọn để đặt tên cho bài phú bằng tiếng Nôm nổi tiếng của Người. “Cư trần lạc đạo” có nghĩa là giác ngộ ngay giữa cuộc đời, giác ngộ không phải là xa lánh cuộc đời hay quên đời. Đối với nhà vua thì đạo chính là dân tộc, đạo chính là cuộc đời. “Cư trần lạc đạo” là quan điểm của Trần Nhân Tông với tư cách một vị vua, đồng

thời một là lãnh tụ Phật giáo về Đạo và lãnh tụ của Đời sống dân tộc từ góc độ nhân sinh. Cụ thể hơn có thể nói, quan điểm này là sự tích lũy, tổng hợp, khái quát liên tục từ chính cuộc đời của vua ông, vua cha, sư phụ và của chính mình như một “vua-Phật” đa trách nhiệm với dòng tộc, với triều đình, dân tộc với cả quốc gia; vừa như một vị vua có trách nhiệm với sự mất còn, hưng thịnh của đất nước, vừa như một vị lãnh tụ dẫn dắt tinh thần và tâm linh của trăm dân, vừa như một vị quốc sư, tài ba tập hợp nên khối đoàn kết toàn dân tộc, vừa là một lãnh tụ tôn giáo xây dựng một Phật giáo Đại Việt thống nhất.

Ta thấy ý nghĩa chân giáo của *thiền - cuộc sống* qua cụm từ “Cư trần lạc đạo” đã diễn đạt rất dặt tinh thần “tự tại”, “tự nhiên”, “vô trụ”, “vô chấp”, “Phật tại tâm” của Thiền tông Đại Việt.

Triết lí “Cư trần lạc đạo” vẫn hoạt động tích cực khi vua Trần Nhân Tông lui khỏi ngai vàng. Năm Giáp Ngọ (1294) nhà vua xuất gia, nhưng vẫn tiếp tục tham gia trực tiếp nhiều hoạt động chính trị, quân sự và tôn giáo. Chẳng hạn như: *về chính trị-quân sự* nhà vua đã xuất gia nhưng vẫn thân chinh “viễn du hóa độ cho các nước lân bang, phía Nam đến tận Chiêm Thành, đã từng khát thực ở trong thành...” (1295), bằng ngoại giao mềm dẻo lấy được Ô, Lý - một vị trí chiến lược quân sự quan trọng trong quan hệ với Trung Quốc và các nước phía Nam (1306), còn tham gia quyết định nhiều quyết

13. Đây là cách dịch của Lê Mạnh Thát trong *Trần Nhân Tông (toàn tập)*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, năm 2000, mà tôi thấy trọn nghĩa nhất.

sách của triều đình; về *tôn giáo*, vua đã thảo thư để sứ giả Đại Việt sang Trung Quốc xin *Đại tạng kinh*, mở các pháp hội để giảng kinh và bố thí, “đi khắp xóm làng để giáo hóa và trừ bỏ các việc thờ cúng bậy, dạy cho họ thực hành 10 điều thiện”; về *kết hợp chính trị-tôn giáo*, nhà vua đã kêu gọi các quan lại trong triều “phải dùng 10 điều thiện để làm “quốc pháp”, làm “quốc chính” và kết quả là vua “Anh Tông dâng biểu thỉnh Thượng hoàng về Đại Nội, xin thọ tại gia Bồ tát tâm giới... Vương công bắt các quan đều cùng thọ giới”⁽¹⁴⁾. Như vậy, cả triều đình Đại Việt đều sống theo tinh thần “cư trần lạc đạo” và mở ra một phong trào Phật tử cư sĩ trong triều đình nhà Trần. Lê Mạnh Thát đã nhận định về thành công của triết lý “Cư trần lạc đạo” của Phật hoàng Trần Nhân Tông là: “triều đình Đại Việt là một triều đình Phật giáo và người dân Đại Việt là những Phật tử”⁽¹⁵⁾.

Cư trần lạc đạo của Phật hoàng Trần Nhân Tông đã trở thành một triết lý nhập thế linh hoạt: *đạt đạo ngay giữa đời* của Phật giáo Đại Việt, thổi thêm sức sống cho Phật giáo tăng trưởng vừa như là một tôn giáo truyền thống của dân tộc, “hòa quang đồng trần” cùng dân tộc Đại Việt, vừa như tôn giáo chính thống làm công cụ tư tưởng đoàn kết và thống nhất cả dân tộc di từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, vừa như một sức sống nội sinh của dân tộc thể hiện trên nhiều mặt kinh tế, chính trị, xã hội của Đại Việt thời Trần.

Tóm lại, triết lý “Cư trần lạc đạo” mà Trần Nhân Tông khái quát đã mở ra một phong trào nhập thế tích cực của Phật giáo Việt Nam: kết hợp phát triển cả tăng

sĩ và cư sĩ, đặc biệt coi trọng vai trò cư sĩ trong các hoạt động chính trị, ngoại giao, nghệ thuật của Phật giáo với tư cách tôn giáo dân tộc, theo phương châm luôn đặt lợi ích dân tộc lên trên hết. Triết lý *kết hợp đạo với đời* thể hiện rõ hơn tính nhân văn, đặc trưng khoan dung, vị tha, của Phật giáo Đại Việt, mà Trần Nhân Tông đã chất lọc từ Phật giáo và kết hợp với truyền thống dân tộc Việt thể hiện thành định hướng đặc trưng của Phật giáo Việt Nam. Từ đó đến nay, tinh thần nhập thế của “Cư trần lạc đạo” đã trở thành một khuynh hướng để Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc trong thời chiến cũng như trong thời bình, trong kiến thiết xây dựng cũng như trong giao lưu, hội nhập kinh tế và văn hóa, và Phật giáo thực sự đóng vai trò là một tôn giáo dân tộc. Phật giáo Việt Nam thời Trần đã được đánh giá như một hệ thống tư tưởng đáp ứng đúng nhu cầu thực tiễn của dân tộc Đại Việt và cũng trở thành phương thức sống của Phật giáo Việt Nam.

Có thể nói, cứ mỗi lần phục hưng, chấn hưng là một lần Phật giáo Việt Nam trở về và tiếp tục triển khai tiếp tinh thần nhập thế của “Cư trần lạc đạo” để phát huy hơn nữa sức sống nội tại của dân tộc Việt trong Phật giáo truyền thống. Ngày nay triết lý “cư trần lạc đạo” của Phật giáo Việt Nam càng có cơ hội phát huy tính tích cực của Phật giáo dân tộc để tham gia vào các hoạt động xã hội, thậm chí các hoạt động chính trị, kinh tế của toàn dân./.

14. Xem: Lê Mạnh Thát. *Trần Nhân Tông (toàn tập)*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2000, tr. 202-208.

15. Xem: Lê Mạnh Thát. *Trần Nhân Tông (toàn tập)*,... Sđd, tr. 209.